PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 81.2023/QĐ - VPCNCL ngày 13 tháng 02 năm 2023 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng xét nghiệm: **Khoa xét nghiệm, bệnh học và dự trữ máu - Bệnh viện FV**

Medical Testing Laboratory ***Laboratory, Pathology and Blood storage department - FV Hospital***

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Y tế Viễn Đông Việt Nam**

Organization: ***Far East Medical Vietnam Limited***

Lĩnh vực xét nghiệm: **Hóa sinh, Huyết học**

Field of testing: ***Biochemistry, Hematology***

Người phụ trách/ *Representative:* **Friend Maviza/** ***Mr. Friend Maviza***

Người có thẩm quyền ký/ A*pproved signatory*:

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	**Mr Friend Maviza**	Các xét nghiệm được công nhận *Accredited medical tests*
2.	**Dr. Nguyễn Thị Hằng**	
3.	**Dr. Nguyễn Thuỵ Loan Chi**	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS Med 110**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Accreditation:* **13/02/2026**

Địa chỉ/ *Address*: **06 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh**

Địa điểm/*Location:* **06 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh**

Điện thoại/ Tel: **(028)54113344** Fax:

E-mail: **LabAdmin@fvhospital.com** Website: **www.fvhospital.com**

Lĩnh vực xét nghiệm: **Hóa sinh**
Discipline of medical testing: ***Biochemistry***

STT *No.*	**Loại mẫu (chất chống đông-nếu có)** *Type of sample (anticoaggulant -if any)*	**Tên các chỉ tiêu xét nghiệm** *(The name of medical tests)*	**Kỹ thuật xét nghiệm** *(Technical test)*	**Phương pháp xét nghiệm** *(Test method)*
1.	**Huyết tương (Heparin)** ***Plasma (Heparin)***	Định lượng nồng độ Albumin *Determination of Albumin*	Đo điểm cuối *End point measurement*	SOP-EX-BIO-01-Albumin (2022) (AU 680)
2.		Định lượng hoạt độ Alanine Aminotransferase (ALT) *Determination of Alanine Aminotransferase (ALT)*	Động học enzyme *Enzymatic kinetics*	SOP-EX-BIO-03-ALT (2022) (AU 680)
3.		Định lượng hoạt độ Aspartate Aminotransferase (AST) *Determination of Aspartate Aminotransferase (AST)*	Động học enzyme *Enzymatic kinetics*	SOP-EX-BIO-05-AST (2022) (AU 680)
4.		Định lượng nồng độ Creatinine *Determination of Creatinine*	Động học enzyme *Enzymatic kinetics*	SOP-EX-BIO-11-Creatinine (2022) (AU 680)
5.		Định lượng nồng độ Glucose *Determination of Glucose*	Đo điểm cuối *End point measurement*	SOP-EX-BIO-14-Glucose (2022) (AU 680)
6.		Định lượng nồng độ Urea *Determination of Urea*	Động học enzyme *Enzymatic kinetics*	SOP-EX-BIO-29-UREA (2022) (AU 680)
7.		Định lượng nồng độ Acid Uric *Determination of Uric acid*	Đo điểm cuối *End point measurement*	SOP-EX-BIO-30-URIC ACID (2022) (AU 680)
8.		Định lượng nồng độ Cholesterol *Determination of Cholesterol*	Đo điểm cuối *End point measurement*	SOP-EX-BIO-09-Cholesterol (2022) (AU 680)
9.		Định lượng nồng độ HDL *Determination of HDL*	Đo điểm cuối *End point measurement*	SOP-EX-BIO-15- HDL (2022) (AU 680)

STT ***No.***	**Loại mẫu (chất chống đông- nếu có)** ***Type of sample (anticoaggulant -if any)***	**Tên các chỉ tiêu xét nghiệm** ***(The name of medical tests)***	**Kỹ thuật xét nghiệm** ***(Technical test)***	**Phương pháp xét nghiệm** ***(Test method)***
10.	**Huyết tương (Heparin)** ***Plasma (Heparin)***	Định lượng nồng độ LDL *Determination of LDL*	Đo điểm cuối *End point measurement*	SOP-EX-BIO-20- LDL (2022) (AU 680)
11.		Định lượng nồng độ Triglycerid *Determination of Triglyceride*	Đo điểm cuối *End point measurement*	SOP-EX-BIO-28- TRI (2022) (AU 680)
12.		Định lượng nồng độ TSH *Determination of TSH (Thyroid- stimulating hormone)*	Miễn dịch hóa phát quang *Immunolumino - chemiluminescent*	SOP-EX-IMM-23-TSH (2022) (AU 680)

Ghi chú/ ***Note:*** **SOP-EX: Phương pháp nội bộ/** ***Laboratory developed method***

Lĩnh vực xét nghiệm: **Huyết học**
Discipline of medical testing: Hematology

STT *No.*	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) *Type of sample (anticoaggulant -if any)*	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm *(The name of medical tests)*	Kỹ thuật xét nghiệm *(Technical test)*	Phương pháp xét nghiệm *(Test method)*
1.	**Máu toàn phần (EDTA)** ***Whole blood (EDTA)***	Xác định số lượng bạch cầu (WBC) *Determaination of While blood cell (WBC)*	Đo quang *Optical*	SOP-EX-HEM-XN-01-WBC (2022) (XN 1000)
2.		Xác định số lượng Hồng cầu (RBC) *Determaination of Red blood cell (RBC)*	Trở kháng *Impedance*	SOP-EX-HEM-XN-02-RBC (2022) (XN 1000)
3.		Xác định lượng Huyết sắc tố (HGB) *Determaination of Haemoglobin*	Đo quang *Optical*	SOP-EX-HEM-XN-03-HGB (2022) (XN 1000)
4.		Xác định số lượng Tiểu cầu (PLT) *Determaination of Platelete*	Trở kháng *Impedance*	SOP-EX-HEM-XN-08-PLT (2022) (XN 1000)
5.		Xác định thể tích trung bình hồng cầu (MCV) *Determination of MCV*	Tính toán *Calculation*	SOP-EX-HEM-XN-05-MCV (2022) (XN 1000)

Ghi chú/ *Note:* SOP-EX: Phương pháp nội bộ/ *Laboratory developed method*